

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU ĐIỆN
VÀ VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG**

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
đã được soát xét



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 04
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	06 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017.

Khái quát

Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường là công ty cổ phần được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số cũ 4703000342 ngày 20 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 08 với mã số doanh nghiệp là 3600850734 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 07 tháng 12 năm 2016.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Hà Nội từ ngày 30/07/2010 với mã chứng khoán là SMT.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất lắp ráp các thiết bị viễn thông;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý ký gửi: Thiết bị, nguyên vật liệu điện và viễn thông, hàng kim khí điện máy;
- Buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Bán buôn, xuất nhập khẩu, thiết bị viễn thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Sản xuất dây cáp điện và điện tử khác: Sản xuất, lắp ráp các thiết bị vật liệu điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn, xuất khẩu: thiết bị, nguyên vật liệu điện;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh: Bán lẻ, xuất nhập khẩu: thiết bị viễn thông;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn, xuất nhập khẩu: hàng kim khí điện máy;
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng công trình dân dụng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng: trang trí nội thất;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất thiết bị dẫn điện các loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Sản xuất, gia công các sản phẩm cơ khí, khuôn mẫu (trừ xi mạ, tráng phủ kim loại);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu: Sản xuất kinh doanh các sản phẩm khung nhôm, trần nhôm, trần kim loại.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Long Thành, Đường số 1, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Văn phòng giao dịch đặt tại số 135/16 Đường Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Ngọc Tuấn	Chủ tịch
Bà Hồ Thị Thu Hương	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Thiện Cảnh	Ủy viên
Ông Trần Anh Vương	Ủy viên
Ông Hoàng Trí Cường	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thiện Cảnh	Tổng Giám đốc	Từ ngày 01/06/2017
Ông Bùi Vũ Vân Hòa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Cử	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc	

Ban kiểm soát

Ông Hà Hoàng Thế Quang	Trưởng ban
Ông Nguyễn Xuân Thắng	Thành viên
Ông Đào Ngọc Quyết	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



NGUYỄN THIỆN CẢNH
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 19 tháng 07 năm 2017





Số: 266 /BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường, được lập ngày 19/07/2017, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 08 năm 2017

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)
Phó Giám đốc**



Cao Thị Hồng Nga
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0613-2013-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A. Tài sản ngắn hạn	100		170.631.054.397	153.781.818.101
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.257.747.721	12.721.014.078
1. Tiền	111	V.01	15.257.747.721	12.721.014.078
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		94.699.784.622	78.570.430.808
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	89.055.678.200	76.457.083.109
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.854.618.551	1.454.268.581
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	3.244.094.067	1.113.685.314
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(454.606.196)	(454.606.196)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	58.801.724.190	61.667.236.023
1. Hàng tồn kho	141		59.128.853.993	62.052.839.331
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(327.129.803)	(385.603.308)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.871.797.864	823.137.192
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.04	1.871.797.864	823.137.192
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
B. Tài sản dài hạn	200		32.504.880.402	32.196.830.096
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		277.010.481	140.680.811
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.03	277.010.481	140.680.811
II. Tài sản cố định	220		31.450.373.501	24.802.570.642
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	27.149.321.933	20.447.119.282
- Nguyên giá	222		56.578.360.306	46.602.112.752
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.429.038.373)	(26.154.993.470)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	4.301.051.568	4.355.451.360
- Nguyên giá	228		5.636.455.564	5.636.455.564
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.335.403.996)	(1.281.004.204)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		120.472.379	6.823.568.105
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	120.472.379	6.823.568.105
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		657.024.041	430.010.538
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.04	657.024.041	430.010.538
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		203.135.934.799	185.978.648.197

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

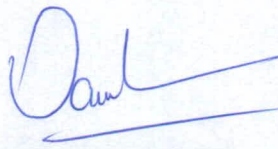
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
C. Nợ phải trả	300		119.696.368.497	103.200.016.334
I. Nợ ngắn hạn	310		118.518.029.279	101.677.375.664
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	47.773.990.764	42.246.080.513
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15.768.998.769	495.512.769
3. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	313	V.11	1.675.608.427	1.103.500.116
4. Phải trả người lao động	314		1.695.687.283	2.369.345.220
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	-	48.218.474
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	2.143.953.734	6.663.759.169
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	46.893.124.082	46.615.235.688
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		2.566.666.220	2.135.723.715
II. Nợ dài hạn	330		1.178.339.218	1.522.640.670
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	1.178.339.218	1.522.640.670
D. Vốn chủ sở hữu	400		83.439.566.302	82.778.631.863
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	83.439.566.302	82.778.631.863
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		54.674.320.000	54.674.320.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		54.674.320.000	54.674.320.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.816.120.000	3.816.120.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.555.420.835	6.260.690.835
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.393.705.467	18.027.501.028
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.086.484.028	5.080.206.496
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.307.221.439	12.947.294.532
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		203.135.934.799	185.978.648.197

Người lập biểu



Nguyễn Thành Trung

KT. Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Kim Oanh



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thiện Cảnh

Đồng Nai, ngày 19 tháng 07 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

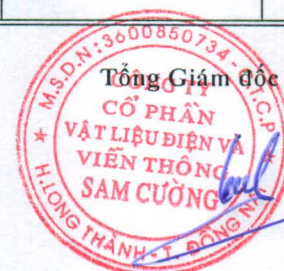
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	136.823.641.514	147.426.754.563
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	195.525.000	3.990.000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	136.628.116.514	147.422.764.563
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	101.790.457.903	115.486.691.561
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		34.837.658.611	31.936.073.002
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	32.609.401	65.750.415
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	2.144.657.077	1.302.870.632
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.771.806.232	1.150.158.518
8. Chi phí bán hàng	24	VI.07	19.922.797.245	17.488.644.796
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	8.495.016.089	5.677.155.419
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.307.797.601	7.533.152.570
11. Thu nhập khác	31	VI.09	475.454.545	12.559.891
12. Chi phí khác	32	VI.10	21.407.000	7.000.000
13. Lợi nhuận khác	40		454.047.545	5.559.891
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.761.845.146	7.538.712.461
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	454.623.707	481.183.985
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.307.221.439	7.057.528.476
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	788	1.575
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	788	1.575

Người lập biểu

Nguyễn Thành Trung

KT. Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Kim Oanh



Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thiện Cảnh

Đồng Nai, ngày 19 tháng 07 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

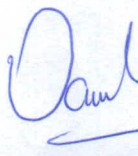
Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	150.766.961.627	160.490.089.923
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(111.153.866.212)	(150.216.640.807)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(13.461.604.961)	(15.328.369.866)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.820.024.706)	(1.182.711.586)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(341.473.494)	(214.442.280)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.021.964.542	879.785.770
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(18.946.420.639)	(20.402.691.754)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.065.536.158	(25.974.980.600)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.924.035.259)	(5.450.619.786)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	490.000.000	
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19.084.703	17.779.305
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.414.950.557)	(5.432.840.481)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	95.530.927.857	122.781.666.198
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(95.597.340.915)	(98.896.493.442)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(47.438.900)	(65.706.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(113.851.958)	23.819.466.056
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.536.733.643	(7.588.355.025)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.721.014.078	15.182.531.890
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	15.257.747.721	7.594.176.865

Người lập biểu



Nguyễn Thành Trung

KT. Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiện Cảnh

Đồng Nai, ngày 19 tháng 07 năm 2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường là công ty cổ phần được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số cũ 4703000342 ngày 20 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 08 với mã số doanh nghiệp là 3600850734 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 07 tháng 12 năm 2016.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Hà Nội từ ngày 30/07/2010 với mã chứng khoán là SMT.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Long Thành, Đường số 1, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Văn phòng giao dịch đặt tại số 135/16 Đường Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Sản xuất thiết bị truyền thông; Sản xuất lắp ráp các thiết bị viễn thông; Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý ký gửi: Thiết bị, nguyên vật liệu điện và viễn thông, hàng kim khí điện máy; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn, xuất nhập khẩu, thiết bị viễn thông; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp; Sản xuất dây cáp điện và điện tử khác: Sản xuất, lắp ráp các thiết bị vật liệu điện; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn, xuất khẩu: thiết bị, nguyên vật liệu điện; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh: Bán lẻ, xuất nhập khẩu: thiết bị viễn thông; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn, xuất nhập khẩu: hàng kim khí điện máy; Xây dựng nhà các loại: Xây dựng công trình dân dụng; Hoàn thiện công trình xây dựng: trang trí nội thất; Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học; Sản xuất thiết bị dẫn điện các loại; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Sản xuất, gia công các sản phẩm cơ khí, khuôn mẫu (trừ xi mạ, tráng phủ kim loại); Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu: Sản xuất kinh doanh các sản phẩm khung nhôm, trần nhôm, trần kim loại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong kỳ, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển .

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu (06) tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn khác.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 -15 năm
- Máy móc, thiết bị	02 -05 năm
- Phương tiện vận tải	02 -08 năm
- Thiết bị văn phòng	02 -05 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (47 năm).

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	112.881.835	212.121.370
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.144.865.886	12.508.892.708
Cộng	15.257.747.721	12.721.014.078
2. Phải thu của khách hàng		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT Miền Bắc	6.089.985.000	6.908.880.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	18.365.627.500	6.411.740.500
Tổng công ty viễn thông Viettel CN tập đoàn Viễn thông Quân đội	10.439.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phát	6.589.004.862	19.937.488.783
Công ty TNHH Đầu Tư và Thương mại Thịnh Nam Khang	-	5.060.554.004
Các khoản phải thu khách hàng khác	47.572.060.838	38.138.419.822
Cộng	89.055.678.200	76.457.083.109
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Không phát sinh		
3. Phải thu khác		
a) Ngắn hạn		
Tạm ứng	3.244.094.067	1.113.685.314
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2.755.812.885	740.203.474
Các khoản phải thu khác	306.058.658	212.641.062
Các khoản phải thu khác	182.222.524	160.840.778
b) Dài hạn	277.010.481	140.680.811
Ký cược, ký quỹ dài hạn	277.010.481	140.680.811
Cộng	3.521.104.548	1.254.366.125
4. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn		
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.871.797.864	823.137.192
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	238.804.979	363.416.192
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.632.992.885	459.721.000
b) Dài hạn	657.024.041	430.010.538
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng	657.024.041	430.010.538
Cộng	2.528.821.905	1.253.147.730

CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG

Đường số 1, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i>	454.606.196	(454.606.196)	454.606.196	(454.606.196)
Công ty Cổ phần Khoa học Viễn thông Công nghệ cao	193.374.420	(193.374.420)	193.374.420	(193.374.420)
Công ty TNHH XD SX & TM Hưng Thịnh	25.036.000	(25.036.000)	25.036.000	(25.036.000)
Công ty TNHH TM DV Đầu Tư Lotus	178.049.776	(178.049.776)	178.049.776	(178.049.776)
Công ty TNHH & DV Thiên Thanh	58.146.000	(58.146.000)	58.146.000	(58.146.000)
Cộng	454.606.196	(454.606.196)	454.606.196	(454.606.196)

6. Hàng tồn kho

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	26.508.265.388	(92.219.288)	19.189.911.334	(92.219.288)
Công cụ dụng cụ	253.457.089	-	280.885.918	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	10.508.312.260	-	27.039.572.672	-
Thành phẩm	12.596.100.807	-	9.884.083.234	-
Hàng hóa	5.500.632.067	(234.910.515)	3.085.435.414	(293.384.020)
Hàng gửi đi bán	3.762.086.382	-	2.572.950.759	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	59.128.853.993	(327.129.803)	62.052.839.331	(385.603.308)

Ghi chú: Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ là: 327.129.803 đồng, nguyên nhân là hàng tồn kho ứ đọng lâu năm, hư hỏng không có khả năng thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	8.158.574.487	33.917.228.223	4.409.652.042	116.658.000	46.602.112.752
Số tăng trong kỳ	10.049.068.071	673.800.000	-	-	10.722.868.071
- Mua trong kỳ	-	673.800.000	-	-	673.800.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	10.049.068.071	-	-	-	10.049.068.071
Số giảm trong kỳ	-	-	707.312.517	39.308.000	746.620.517
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	707.312.517	39.308.000	746.620.517
Số dư cuối kỳ	18.207.642.558	34.591.028.223	3.702.339.525	77.350.000	56.578.360.306
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	4.864.729.208	18.815.346.457	2.358.259.805	116.658.000	26.154.993.470
Số tăng trong kỳ	356.945.374	3.411.556.318	252.163.728	-	4.020.665.420
- Khấu hao trong kỳ	356.945.374	3.411.556.318	252.163.728	-	4.020.665.420
Số giảm trong kỳ	-	-	707.312.517	39.308.000	746.620.517
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	707.312.517	39.308.000	746.620.517
Số dư cuối kỳ	5.221.674.582	22.226.902.775	1.903.111.016	77.350.000	29.429.038.373
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu kỳ	3.293.845.279	15.101.881.766	2.051.392.237	-	20.447.119.282
Tại ngày cuối kỳ	12.985.967.976	12.364.125.448	1.799.228.509	-	27.149.321.933

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

12.248.608.329 đồng

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

14.764.691.842 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	5.461.580.464	89.925.600	84.949.500	5.636.455.564
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.461.580.464	89.925.600	84.949.500	5.636.455.564
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.106.129.104	89.925.600	84.949.500	1.281.004.204
Số tăng trong kỳ	54.399.792	-	-	54.399.792
- Khấu hao trong kỳ	54.399.792	-	-	54.399.792
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.160.528.896	89.925.600	84.949.500	1.335.403.996
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại ngày đầu kỳ	4.355.451.360	-	-	4.355.451.360
Tại ngày cuối kỳ	4.301.051.568	-	-	4.301.051.568

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

174.875.100 đồng

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

3.953.051.568 đồng

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Xây dựng nhà xưởng	-	6.823.568.105
Công trình XDCB khác chưa hoàn thành	120.472.379	-
Cộng	120.472.379	6.823.568.105



CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG

Đường số 1, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Phải trả người bán

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	47.773.990.764	47.773.990.764	42.246.080.513	42.246.080.513
Sumitomo Electric Ltd.	10.219.327.598	10.219.327.598	18.096.670.450	18.096.670.450
Công ty Cổ phần Công nghệ Chấn Việt	464.200.000	464.200.000	9.452.682.800	9.452.682.800
Công ty Cổ phần Thành An	7.533.188.800	7.533.188.800	2.986.356.467	2.986.356.467
Công ty Cổ phần Cáp nhựa Vĩnh Khánh	6.932.013.000	6.932.013.000	377.300.000	377.300.000
Phải trả các đối tượng khác	22.625.261.366	22.625.261.366	11.333.070.796	11.333.070.796

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

Không phát sinh

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2017 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	30/06/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	913.329.626	2.067.850.311	1.616.019.037	1.365.160.900
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	2.971.651.350	2.971.651.350	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	155.626.334	454.623.707	341.473.494	268.776.547
Thuế thu nhập cá nhân	34.544.156	1.153.055.657	1.145.928.833	41.670.980
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	1.103.500.116	6.650.181.025	6.078.072.714	1.675.608.427

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Chi phí lãi vay	-	48.218.474
Cộng	-	48.218.474



CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG

Đường số 1, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	244.990.988	153.400.488
Bảo hiểm xã hội	-	-
Cổ tức phải trả	908.339.989	956.765.689
Phải trả Công ty Cổ phần Công nghệ Chấn Việt - hàng hóa tạm nhập	-	3.680.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	990.622.757	1.873.592.992
Cộng	2.143.953.734	6.663.759.169

14. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2017		Trong năm		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	46.615.235.688	46.615.235.688	95.530.927.857	95.253.039.463	46.893.124.082	46.893.124.082
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Bến Thành (i)	46.615.235.688	46.615.235.688	95.530.927.857	95.253.039.463	46.893.124.082	46.893.124.082
b) Dài hạn	1.522.640.670	1.522.640.670	-	344.301.452	1.178.339.218	1.178.339.218
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TP. Hồ Chí Minh (ii)	1.522.640.670	1.522.640.670	-	344.301.452	1.178.339.218	1.178.339.218
Cộng	48.137.876.358	48.137.876.358	95.530.927.857	95.597.340.915	48.071.463.300	48.071.463.300

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

*** Chi tiết các khoản vay:**

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn để bổ sung vốn lưu động theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0154/SGN.KHDN/LD17 ngày 05/06/2017. Hạn mức cho vay: 120.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 6 tháng theo từng lần nhận nợ. Lãi suất vay: theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp những tài sản sau: Quyền sử dụng đất thuê, nhà văn phòng, nhà xưởng và các công trình xây dựng khác, máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất đã qua sử dụng tại KCN Long Thành thuộc xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai và 01 xe ô tô thuộc quyền sở hữu của Công ty.

(ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TP. Hồ Chí Minh theo ba hợp đồng hạn mức tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 02-03.14/HĐTDTH/TPB.NOH ngày 12/03/2014. Hạn mức vay: 550.000.000 đồng. Thời hạn vay: 48 tháng. Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ. Số dư nợ vay tại ngày 30/06/2017 là 103.125.000 đồng. Mục đích vay: Mua xe ô tô phục vụ mục đích quản lý, sản xuất. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản.

- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01-04.14/HĐTDTH/TPB.NOH ngày 10/04/2014. Hạn mức vay: 2.541.000.000 đồng. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất theo thời điểm giải ngân. Số dư nợ vay tại ngày 30/06/2017 là 534.723.588 đồng. Mục đích vay: Đầu tư dây chuyền sản xuất cáp quang. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản.

- Hợp đồng vay số 02-07.14/HĐTDTH/TPB.HCM ngày 11/07/2014. Hạn mức vay: 1.192.980.250 đồng. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất theo từng thời điểm giải ngân. Số dư nợ vay tại ngày 30/06/2017 là 540.490.630 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư dây chuyền bọc cáp quang phi 65 theo HĐ số 11.06/VT-SC2014 ngày 18/06/2014. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	44.815.020.000	-	4.836.546.835	17.307.957.496	66.959.524.331
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu	9.859.300.000	3.816.120.000			13.675.420.000
Giảm trong năm					-
Lợi nhuận trong năm				12.947.294.532	12.947.294.532
Trả cổ tức năm 2015 bằng tiền (15%)				(6.722.253.000)	(6.722.253.000)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2015			1.424.144.000	(5.253.068.000)	(3.828.924.000)
Chi thường vượt kế hoạch 2015				(252.430.000)	(252.430.000)
Số dư cuối năm trước	54.674.320.000	3.816.120.000	6.260.690.835	18.027.501.028	82.778.631.863
Số dư đầu năm nay	54.674.320.000	3.816.120.000	6.260.690.835	18.027.501.028	82.778.631.863
Tăng trong kỳ					-
Lợi nhuận trong kỳ				4.307.221.439	4.307.221.439
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2016			1.294.730.000	(4.941.017.000)	(3.646.287.000)
Số dư cuối kỳ này	54.674.320.000	3.816.120.000	7.555.420.835	17.393.705.467	83.439.566.302

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ %	30/06/2017	Tỷ lệ %	01/01/2017
		VND		VND
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sacom	33,74%	18.445.390.000	33,74%	18.445.390.000
Vốn góp của các đối tượng khác	66,26%	36.228.930.000	66,26%	36.228.930.000
Cộng	100%	54.674.320.000	100%	54.674.320.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Từ 01/01/2017		Từ 01/01/2016	
	đến 30/06/2017		đến 30/06/2016	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	VND		VND	
Vốn góp đầu kỳ	54.674.320.000		44.815.020.000	
Vốn góp tăng trong kỳ	-		-	
Vốn góp giảm trong kỳ	-		-	
Vốn góp cuối kỳ	54.674.320.000		44.815.020.000	

d) Cổ phiếu	30/06/2017	01/01/2017
	Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5.467.432
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	5.467.432	5.467.432
- Cổ phiếu phổ thông	5.467.432	5.467.432
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.467.432	5.467.432
- Cổ phiếu phổ thông	5.467.432	5.467.432

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

16. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	30/06/2017	01/01/2017
Ngoại tệ các loại		
- USD	33.894,16	566,19

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
	đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	136.823.641.514	147.426.754.563
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	23.679.191.066	47.122.298.766
Doanh thu bán thành phẩm	113.144.450.448	100.304.455.797
b) Doanh thu với các bên liên quan		
Không phát sinh		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	195.525.000	3.990.000
Hàng bán bị trả lại	195.525.000	3.990.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	136.628.116.514	147.422.764.563
Doanh thu thuần bán hàng hóa	23.679.191.066	47.122.298.766
Doanh thu thuần bán thành phẩm	112.948.925.448	100.300.465.797

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	21.746.735.696	42.643.743.931
Giá vốn của thành phẩm đã bán	80.102.195.712	72.934.672.037
Trích lập/(hoàn nhập) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(58.473.505)	(91.724.407)
Cộng	101.790.457.903	115.486.691.561
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.084.703	17.779.305
Lãi chênh lệch tỷ giá	13.524.698	47.971.110
Cộng	32.609.401	65.750.415
6. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lãi tiền vay	1.771.806.232	1.150.158.518
Lỗ chênh lệch tỷ giá	372.850.845	152.712.114
Cộng	2.144.657.077	1.302.870.632
7. Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí nguyên vật liệu	5.243.858.466	3.949.220.532
Chi phí nhân công	3.158.198.402	4.148.823.238
Chi phí khấu hao	96.919.584	96.919.584
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.317.136.762	3.338.331.196
Chi phí khác bằng tiền	6.106.684.031	5.955.350.246
Cộng	19.922.797.245	17.488.644.796
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí nguyên vật liệu	335.092.878	449.385.047
Chi phí nhân công	4.802.164.775	4.205.774.082
Chi phí khấu hao	215.455.824	162.466.769
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	-	(2.625.849.100)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.454.416.712	768.776.099
Chi phí khác bằng tiền	1.687.885.900	2.716.602.522
Cộng	8.495.016.089	5.677.155.419

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Thu thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ	445.454.545	-
Thu nhập khác	30.000.000	12.559.891
Cộng	475.454.545	12.559.891

10. Chi phí khác

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính	15.000.000	7.000.000
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng	6.407.000	-
Cộng	21.407.000	7.000.000

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo quy định trong thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 và thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 01/09/2004 thì công ty được hưởng ưu đãi thuế: Thuế suất 15% trong 12 năm, miễn thuế TNDN trong 3 năm đầu, giảm 50% thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo. Năm 2017 là năm thứ 08 Công ty được hưởng mức thuế suất 15% và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Theo Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 và thông tư 78/2014/TT-BTC, Thông tư 151/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 thì Công ty được hưởng Thuế ưu đãi miễn thuế 2 năm, giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm từ dự án đầu tư mở rộng.

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 thì Công ty được hưởng Thuế ưu đãi theo dự án ban đầu cho thời gian còn lại cho phần thu nhập tăng thêm phát sinh từ TSCĐ hình thành từ giai đoạn năm 2009-2013.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.761.845.146	7.538.712.461
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	384.318.672	478.333.033
- Các khoản điều chỉnh tăng	384.318.672	478.333.033
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	384.318.672	478.333.033
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	5.146.163.818	8.017.045.494
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	454.623.707	481.183.985
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	454.623.707	481.183.985

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.307.221.439	7.057.528.476
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.307.221.439	7.057.528.476
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.467.432	4.481.502
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	788	1.575
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	788	1.575

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017.

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chỉ tiêu		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	82.638.162.909	73.132.642.787
Chi phí nhân công	12.914.386.769	14.162.590.826
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.075.065.212	2.653.515.797
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.055.058.491	6.173.397.883
Chi phí khác bằng tiền	11.863.147.618	6.476.840.549
Tổng cộng	116.545.820.999	102.598.987.842

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017, Công ty không có phát sinh các nghiệp vụ với bên liên quan là Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom (Công ty liên kết).

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, Công ty không còn số dư công nợ với bên liên quan là Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom (Công ty liên kết).

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất, mua bán thiết bị, vật liệu điện và viễn thông nên không trình bày báo cáo bộ phận.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.257.747.721	-	12.721.014.078	-
Phải thu khách hàng	89.055.678.200	(454.606.196)	76.457.083.109	(454.606.196)
Phải thu khác	6.098.712.618	-	2.567.953.895	-
Cộng	110.412.138.539		91.746.051.082	(454.606.196)
			Giá trị ghi sổ	
			30/06/2017	01/01/2017
Công nợ tài chính				
Các khoản vay			48.071.463.300	48.137.876.358
Phải trả người bán			47.773.990.764	42.246.080.513
Phải trả khác			21.284.248.213	10.632.117.274
Cộng			117.129.702.277	101.016.074.145

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.07, V.08 và V.14). Tại thời điểm 30/06/2017 Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	115.951.363.059	1.178.339.218	117.129.702.277
Các khoản vay	46.893.124.082	1.178.339.218	48.071.463.300
Phải trả người bán	47.773.990.764	-	47.773.990.764
Phải trả khác	21.284.248.213	-	21.284.248.213
Số đầu kỳ	99.493.433.475	1.522.640.670	101.016.074.145
Các khoản vay	46.615.235.688	1.522.640.670	48.137.876.358
Phải trả người bán	42.246.080.513	-	42.246.080.513
Phải trả khác	10.632.117.274	-	10.632.117.274

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán và soát xét.

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Nguyễn Thành Trung

KT. Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiện Cảnh

Đồng Nai, ngày 19 tháng 07 năm 2017